

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **50** /PTC-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch trên 10% lợi
nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2019 so với quý 1 năm 2018

Tp. Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Liên quan đến kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 (đạt 1.748.071.837 đồng) tăng so với quý 1 năm 2018 267.368.615 đồng, biến động tăng trên 10%, Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình như sau:

- Quý 1 năm 2018, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm hơn so với mức giảm doanh thu. Nguyên nhân là do quý 1 năm 2019, công ty siết chặt các chi phí quản lý, tiết kiệm chi phí điện, nước, năng lượng...

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận của Công ty PTC quý 1 năm 2019 tăng trên 10% so với quý 1 năm 2018.

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PTC (để đăng tin);
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Chái Hồng Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

----- **** -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Quý 1 năm 2019

Vinh, năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

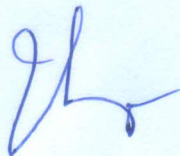
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ: 31/03 /2019	Số đầu năm 01/01/2019
1	2	3		4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		114,250,986,759	116,665,955,892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,256,520,613	16,943,715,479
1. Tiền	111	V.01	10,172,887,363	9,860,082,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,083,633,250	7,083,633,250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,953,723,170	80,858,120,214
1. Phải thu khách hàng	131		88,273,220,580	87,852,775,834
2. Trả trước cho người bán	132		27,866,468,826	30,082,264,721
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8,342,679,773	8,451,950,668
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(45,528,871,009)	(45,528,871,009)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		225,000	
IV. Hàng tồn kho	140		15,175,607,200	15,267,665,731
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15,175,607,200	15,267,665,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,865,135,776	3,596,454,468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		307,924,048	339,260,108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,557,211,728	2,929,479,127
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		327,715,233
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		199,046,161,076	195,912,955,706
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		500,000,000	500,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216		500,000,000	500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		127,679,670,821	128,306,735,777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	127,679,670,821	128,306,735,777
- Nguyên giá	222		208,399,560,264	206,845,387,204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80,719,889,443)	(78,538,651,427)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03 /2019	Số đầu năm 01/01/2019
1	2	3		4
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		442,380,500	442,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(442,380,500)	(442,380,500)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	53,177,790,200	53,611,206,050
- Nguyên giá	231		57,210,892,550	57,210,892,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,033,102,350)	(3,599,686,500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,307,308,509	965,016,433
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,307,308,509	965,016,433
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,172,670,000	12,172,670,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	V.13	12,172,670,000	12,172,670,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,208,721,546	357,327,446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,208,721,546	357,327,446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		313,297,147,835	312,578,911,598
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		163,063,729,495	164,093,565,095
I. Nợ ngắn hạn	310		138,905,779,143	139,935,614,743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		128,864,653,137	129,588,672,008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,388,740,200	7,361,031,700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	(179,435,323)	127,912,733
4. Phải trả người lao động	314		729,387,993	1,383,342,102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	155,688,089	244,451,753
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		293,465,096	257,115,350
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,625,354,951	945,164,097
10. Vay và nợ thuê tài chính	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27,925,000	27,925,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		24,157,950,352	24,157,950,352
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03 /2019	Số đầu năm 01/01/2019
1	2	3		4
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.20	24,157,950,352	24,157,950,352
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.21		
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	341			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		150,233,418,340	148,485,346,503
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	150,233,418,340	148,485,346,503
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22,819,811,566	22,819,811,566
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116,593,948	116,593,948
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22,702,987,174)	(24,451,059,011)
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(24,451,059,011)	(24,564,164,769)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1,748,071,837	113,105,758
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		313,297,147,835	312,578,911,598

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Nga

Giám đốc



Thái Hồng Nhã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11,271,674,774	21,675,252,241	11,271,674,774	21,675,252,241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		11,271,674,774	21,675,252,241	11,271,674,774	21,675,252,241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,597,804,619	15,079,000,057	4,597,804,619	15,079,000,057
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		6,673,870,155	6,596,252,184	6,673,870,155	6,596,252,184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	43,212,112	61,912,074	43,212,112	61,912,074
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	12,900	0	12,900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0	
8. Chi phí bán hàng	25		153,195,287	199,718,504	153,195,287	199,718,504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,378,797,184	4,977,001,081	4,378,797,184	4,977,001,081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,185,089,796	1,481,431,773	2,185,089,796	1,481,431,773
{ 30= 20+ (21-22) - (24+25) }					0	
11. Thu nhập khác	31		146,984,664	94,692,279	146,984,664	94,692,279
12. Chi phí khác	32		146,984,664	95,420,830	146,984,664	95,420,830
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	-728,551	0	-728,551
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,185,089,796	1,480,703,222	2,185,089,796	1,480,703,222
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	437,017,959		437,017,959	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1,748,071,837	1,480,703,222	1,748,071,837	1,480,703,222
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga



Giám đốc

Thái Hồng Nhã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			01/01/2019 đến 31/03/2019	01/01/2018 đến 31/12/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,185,089,796	1,344,603,017
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,614,653,866	11,258,334,247
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			7,420
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		43,212,112	465,707,116
- Chi phí lãi vay	06			-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,842,955,774	13,068,651,800
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(1,795,126,149)	(10,688,556,895)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		92,058,531	3,741,792,973
- Tăng giảm các khoản phải trả (Ko kể lãi vay phải trả, thuế TN doanh nghiệp phải nộp)	11		776,019,058	2,215,149,191
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(820,058,040)	640,031,379
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(2,408,624,498)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,095,849,174	6,568,443,950
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,826,256,152)	(10,500,398,464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			36,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Cổ tức nhận được	25			
6. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	26			
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27			
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		43,212,112	728,949,799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,783,044,040)	(9,735,085,029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi tiêu quỹ phúc lợi	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		312,805,134	(3,166,641,079)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		16,943,715,479	20,110,356,558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		17,256,520,613	16,943,715,479

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Nga

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Giám đốc Công ty



Thái Hồng Nhã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con,
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông - Khách sạn Phương Đông
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có khả năng so sánh

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ 01-01 đến 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/QĐ - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & Chế độ kế toán: Theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán máy trên nguyên tắc của hình thức Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo Chương III của TT 200/2014/QĐ - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán
- Nguyên tắc áp dụng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và số dư thực có tại quỹ và tài khoản ngân hàng.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo nguyên tắc giá gốc
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, chia thời gian nợ ngắn hạn hay dài hạn, áp dụng chính sách trích lập dự phòng theo TT số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo: Theo giá trị thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá thực tế bình quân gia quyền
 - Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo quy định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng chi phí trả trước, phân loại ngắn hạn và dài hạn
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định và ghi nhận trên cơ sở hoàn thành khối lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng chấp nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: xác nhận và ghi nhận tại thời điểm phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VND)

01- Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt				
- Tiền gửi ngân hàng				
Cộng				
02. Các khoản đầu tư tài chính				
		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		7,083,633,250	7,083,633,250	7,083,633,250
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		7,083,633,250	7,083,633,250	7,083,633,250
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác	12,172,670,000		12,172,670,000	
Cộng	12,172,670,000		12,172,670,000	
03. Phải thu của khách hàng				
			Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH			17,341,643,231	17,341,643,231
- Các khoản phải thu khách hàng khác			70,931,577,349	70,511,132,603
Cộng			88,273,220,580	87,852,775,834

- b) Khoản phải thu của khách hàng dài hạn
 c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
 - Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương Chi nhánh Vinh

Cộng

04. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	8,342,679,773	-	8,451,950,668	-
Cộng	8,342,679,773	-	8,451,950,668	-

- b) Dài hạn
- Phải thu về cổ phần hóa;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác

Cộng

500,000,000	-	500,000,000	-
500,000,000	-	500,000,000	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;		225,000		
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	45,331,990,014	-	Khó đòi	45,331,990,014	-	Khó đòi
+ Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	44,438,643,231	-	Khó đòi	44,438,643,231	-	Khó đòi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	44,438,643,231	-		44,438,643,231	-	

0.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên vật liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	15,175,607,200	-	15,267,665,731	-
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	15,175,607,200	-	15,267,665,731	-

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chaapsd, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm *

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	4,307,308,509		965,016,433	
	0	0		323,775,084
Cộng	4,307,308,509	-	965,016,433	323,775,084

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	174,177,903,200	28,760,155,190	2,972,053,983	0	935,274,831	206,845,387,204
- Mua trong năm		832,575,000			721,598,060	1,554,173,060
- Đầu tư xây dựng hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ						-
Số dư cuối năm	174,177,903,200	29,592,730,190	2,972,053,983	-	1,656,872,891	208,399,560,264
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53,393,026,411	21,882,384,157	2,487,059,134		776,181,725	78,538,651,427
- Khấu hao trong năm	1,517,926,203	550,122,034	34,888,500		78,301,279	2,181,238,016
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ						-
Số dư cuối năm	54,910,952,614	22,432,506,191	2,521,947,634	0	854,483,004	80,719,889,443
Giá trị còn lại của TSCĐ	119,266,950,586	7,160,223,999	450,106,349	0	802,389,887	127,679,670,821
Tại ngày đầu năm	120,784,876,789	6,877,771,033	484,994,849	-	159,093,106	128,306,735,777
Tại ngày cuối năm 31/03/2019	119,266,950,586	7,160,223,999	450,106,349	-	802,389,887	127,679,670,821

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản đi vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

127,679,670,821

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	442,380,500			442,380,500
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
- Số cuối năm	-	-	442,380,500		-	442,380,500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			442,380,500			442,380,500
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	442,380,500		-	442,380,500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-			-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-			-

11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					-
Thu tài chính trong năm					-
Mua lại TS CD thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối năm					-
Giá trị hao mòn LK					
Số dư đầu năm					-
Khấu hao trong năm					-
Mua lại TS CD thuê tài chính					-
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối năm					-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
Tại ngày đầu năm					-
Tại ngày cuối năm					-

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận chi phí trong năm

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: trích khấu hao TSCĐ thuê TC

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

307,924,048

339,260,108

307,924,048

339,260,108

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng

1,208,721,546

357,327,446

1,208,721,546

357,327,446

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời gian	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ một năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Số có khả năng trả
nợ

Số có khả năng trả nợ

4,680,305,627

4,680,305,627

4,680,305,627

4,680,305,627

124,184,347,510

124,184,347,510

124,184,347,510

124,908,366,381

128,864,653,137

128,864,653,137

128,864,653,137

129,588,672,008

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế GTGT

Đầu kỳ

Số phải nộp trong kỳ Số đã thực nộp trong kỳ Cuối kỳ

(2,929,479,127)

1,181,908,684

809,641,285

(2,557,211,728)

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	50,657,483	102,467,855	102,057,899	51,067,439
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(311,769,422)	-	-	(311,769,422)
- Tiền thuê đất		10,505,691,000	10,505,691,000	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	74,495,399	6,670,519	2,659,109	78,506,809
- Phí, lệ Phí khác	2,759,851			2,759,851
Cộng	(3,113,335,816)	11,796,738,058	11,420,049,293	(2,736,647,051)

b) Phải thu

- Thuế GTGT
- Thuế TNCN

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

Cộng

b) Dài hạn

- Lãi vay;
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản chờ giải quyết
- Kinh phí Công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- BHYT
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chi thuế
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm	150,000,000,000	22,819,811,566					(24,564,164,769)		148,255,646,797
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm trước							113,105,758		113,105,758
Tăng khác (điều chỉnh hồi tố)									-
Giải vốn trong năm trước									-
Lỗ trong năm trước									-
Phân phối lợi nhuận									-
Chi trong năm nay									-
Giá khác									-
Số dư cuối năm trước - số dư đầu năm nay	150,000,000,000	22,819,811,566					(24,451,059,011)		148,368,752,555
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm nay							1,748,071,837		1,748,071,837
Tăng khác									-
Giảm vốn trong năm nay									-
Lỗ trong năm nay									-
Phân phối lợi nhuận									-
- Chi trong năm nay									-
Giảm khác									-
Số dư cuối	150,000,000,000	22,819,811,566					(22,702,987,174)		150,116,824,392

b- **Chi tiết vốn đầu tư**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương		
- Ông Lê Thanh Thân	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ông Đỗ Trung Kiên	28,500,000,000	28,500,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương		16,306,000,000
- Ông Lê Kim Giang	32,194,560,000	32,194,560,000
- Tổng Công ty CP bia rượu nước giải khát Sài Gòn SABECO	14,700,000,000	14,700,000,000
- Bà Lê Thị Hoàng Yến	14,055,000,000	11,559,000,000

- Bà Phạm Thị Thu Thủy	16,585,440,000	
- Khác	13,965,000,000	16,740,440,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<i>d- Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<i>đ- Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	116,593,948	116,593,948
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	27,925,000	27,925,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</i>		
.....		
.....		
23. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuế ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thu ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản thuế ngoài khác		
(2) - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)	Năm trước	Năm nay
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	21,675,252,241	11,271,674,774
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng	21,675,252,241	11,271,674,774
- Doanh thu khác		
02. các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT còn phải nộp (phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất nhập khẩu			
03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm trước	Năm nay	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư			
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình quân			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng	15,079,000,057	4,597,804,619	
04. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm trước	Năm nay	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,912,074	43,212,112	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	61,912,074	43,212,112	
05. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm trước	Năm nay	
- Lãi tiền vay	12,900		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác			
- Chi phí tài chính khác			
Cộng	12,900		
06. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác			94,692,279
Cộng	146,984,664		94,692,279
07. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác			95,420,830
Cộng	146,984,664		95,420,830
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm trước	Năm nay	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,977,001,081	4,378,797,184	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	199,718,504	153,195,287	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

437,017,959

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

Cuối kỳ Đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Cuối kỳ Đầu năm

- Chi phí Giá vốn
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9,276,781,754

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cuối kỳ Đầu năm

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan như sau:

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

Vay ngắn hạn Tổng công ty PTSC

Vay ngắn hạn Đầu tư PT Nghệ An

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Phải thu khác

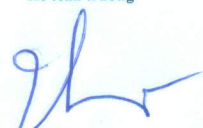
Phải trả dài hạn khác

Cuối kỳ Đầu năm

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết & những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận (2)
5. Thông tin so sánh (những quy định về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thúy Nga



Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Giám đốc công ty

Thái Hồng nhả